

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH HÀ G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST
Ngày 07 tháng 7 năm 2021
Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cù Văn Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Bùi Văn Giang

2. Ông Phùng Ngọc Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Doãn Khắc Tứ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V: Bà Võ Thu Hằng, kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh H.

Ngày 07 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021, về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Tổng Thị P, sinh năm 1972; Vắng mặt có lý do (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Nà Phây, xã Tùng B, huyện V, tỉnh H.

2. Bị đơn: Anh Đán Văn L, sinh năm 1971; Vắng mặt có lý do (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Nà Phây, xã Tùng B, huyện V, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 15/01/2021 cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Tổng Thị P trình bày: Chị với anh Đán Văn L có tự nguyện tìm hiểu, tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và làm thủ tục đăng ký kết hôn vào năm 1996 tại xã Tả V, huyện Q, tỉnh H nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống với nhau thời gian đầu được hạnh phúc được khoảng hai năm sau thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân do tính tình không hợp và bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày cho nên vợ chồng chị thường xuyên xảy ra cãi chửi, mặc dù chị cố gắng chịu

đựng để níu kéo hạnh phúc gia đình nhưng cũng không thể cải thiện khắc phục được, chị cũng đã nhờ đến anh em họ hàng hai bên khuyên bảo anh L nhưng anh L vẫn không thay đổi làm cuộc sống vợ chồng ngày càng xảy ra gay gắt hơn. Chị với anh L đã sống ly thân nhau từ tháng 11/2020 cho đến nay giữa anh chị không còn ai quan tâm đến nhau nữa. Thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Đán Văn L.

Về con chung: Vợ, chồng chị P có hai con chung tên cháu là Đán Quang L, sinh năm 1988 hiện cháu đã trưởng thành đi xây dựng gia đình không yêu cầu giải quyết, còn cháu Đán Tùng L, sinh ngày 25/6/2005. Ly hôn chị P có nguyện vọng xin được trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đán Tùng L cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Đán Văn L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng và công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 23/4/2021, cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án bị đơn anh Đán Văn L trình bày: Anh và chị Tổng Thị P có tìm hiểu và có làm thủ tục kết hôn vào năm 1997 tại xã Tả V, huyện Q, tỉnh H nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng anh sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân là do vợ chồng anh bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, mặc dù hai bên gia đình và xã Tùng B có khuyên bảo hòa giải nhưng vẫn không cải thiện được. Vì không có tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng anh cũng đã sống ly thân với chị P từ tháng 11/2020 cho đến nay và không còn ai quan tâm đến nhau nữa. Nay chị P làm đơn ly hôn với anh, anh hoàn toàn nhất trí đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ, chồng anh có hai con chung tên cháu là Đán Quang L, sinh năm 1988 và cháu Đán Tùng L, sinh ngày 25/6/2005. Ly hôn anh với chị P đã thỏa thuận được với nhau. Anh Giao cháu Đán Tùng L cho chị Tổng Thị P được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom con theo quy định của pháp luật. Còn cháu Đán Quang L, sinh năm 1988, cháu đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng và công nợ chung: Vợ chồng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án đã xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền, tư cách tham gia tố tụng, trình tự kể từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký đã tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo tố tụng của nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Tổng Thị P và anh Đán Văn L tự nguyện kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã Tả V, huyện Q, tỉnh H nhưng kể từ khi thụ lý cho đến khi xét xử anh L, chị P không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh vợ chồng anh chị đã Đăng ký kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã Tả V, huyện Q. Tòa án cũng đã xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Tả V nhưng không có kết quả, do vậy không có căn cứ chứng minh hôn nhân được xác lập theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng chị P, anh L không hạnh phúc, đã ly thân với nhau từ tháng 11/2020 hiện không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Luật hôn nhân và gia đình 2014; đề nghị HĐXX: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Tổng Thị P và anh Đán Văn L.

Về con chung: Cháu Đán Quang L, sinh năm 1988, cháu đã đủ 18 tuổi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Còn cháu Đán Tùng L, sinh năm 2005. Ly hôn anh L, chị P đã thống nhất với nhau, giao cháu Đán Tùng L cho chị Tổng Thị P nuôi dưỡng, giáo dục, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đề nghị HĐXX giao cháu Đán Tùng L cho chị P nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi, anh Đán Văn L có quyền đi lại thăm nom con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Tổng Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Chị Tổng Thị P và anh Đán Văn L có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Về tố tụng: Chị Tổng Thị P có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện V giải quyết ly hôn với anh Đán Văn L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn do tình trạng sức khỏe không đảm bảo, không tham gia phiên tòa, cả hai bên đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Tổng Thị P và anh Đán Văn L tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 cho đến nay, mặc dù đủ điều kiện kết hôn, nhưng chị P, anh L không làm thủ tục đăng ký kết hôn để xác lập quan hệ vợ chồng bởi do chủ quan và thiếu hiểu biết về pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi xét xử sơ thẩm chị Tổng Thị P và anh Đán Văn L không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh vợ chồng anh chị đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tả V, huyện Q, tỉnh H, theo đơn, lời khai của chị Tổng Thị P và anh Đán Văn L cũng không trùng khớp nhau về thời gian đăng ký kết hôn. Tòa án nhân dân huyện V cũng đã ủy thác cho Tòa án nhân dân huyện Qa xác minh thu thập chứng cứ tại xã Tả V, huyện Q theo quy định của pháp luật. Kết quả xác minh của Tòa án huyện Qa thì các tài liệu, chứng cứ trong

các sổ, sách lưu trữ của UBND xã Tả V từ năm 1997 trở lại đây không có tên vợ chồng anh Đán Văn L và chị Tổng Thị P đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Tả V, huyện Q, tỉnh H. Về thời gian chung sống kể từ năm 1996 cho đến nay, vợ chồng anh L, chị P sống hạnh phúc được một năm sau thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân vợ chồng bất đồng quan điểm sống vì vậy thường hay cãi chửi nhau, mặc dù hai bên gia đình, thôn bản đã khuyên bảo nhưng cũng không đạt được kết quả, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài đến tháng 11/2020 thì xảy ra trầm trọng, chị P và anh L đã phải sống ly thân với nhau kể từ đó cho đến nay giữa các bên cũng không còn thăm hỏi, quan tâm đến nhau nữa. Thấy hạnh phúc không còn chị Tổng Thị P làm đơn đến Tòa án yêu cầu ly hôn xin được chấm dứt quan hệ vợ chồng với anh Đán Văn L. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân của chị Tổng Thị P và anh Đán Văn L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, hạnh phúc không còn mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy chị Tổng Thị P làm đơn xin ly hôn với anh Đán Văn L là có cơ sở để không công nhận anh chị là vợ chồng.

[3] Về con chung: Vợ chồng chị Tổng Thị P và anh Đán Văn L có hai con chung là Đán Quang L, sinh năm 1988 và cháu Đán Tùng L, sinh ngày 25/6/2005. Ly hôn hai bên đã thỏa thuận được với nhau. Anh Đán Văn L giao cháu Đán Tùng L cho chị Tổng Thị P được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi, anh Đán Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom con theo quy định của pháp luật. Còn cháu Đán Quang L, sinh năm 1988, cháu đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, quyền và nghĩa vụ của hai bên đương sự đối với các con được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Về quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung không cố định, nếu các bên đương sự có yêu cầu khởi kiện thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Tổng Thị P và anh Đán Văn L không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Tổng Thị P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[Về] Quyền kháng cáo chị Tổng Thị P và anh Đán Văn L có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCP ngày 06 tháng 01 năm 2016 về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và Gia đình. Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận chị Tổng Thị P và anh Đán Văn L là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Giao cháu Đán Tùng L, sinh ngày 25/6/2005 cho chị Tổng Thị P được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi, anh Đán Văn L không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở việc thăm nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Chị Tổng Thị P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị P đã nộp đủ là 300.000 đồng theo biên lai số ghi ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh H.

4. *Về quyền kháng cáo*: Báo cho chị Tổng Thị P và anh Đán Văn L vắng mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được Bản án hoặc được niêm yết Bản án theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã Tả V, huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cù Văn Minh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã Tả V, huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cù Văn Minh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

1

2

Cù Văn Minh

Nơi nhận:

- TAND tỉnh H;
- VKSND tỉnh H;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND xã Tả V, huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cù Văn Minh

